

Số: /BC-STC

Cần Thơ, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/VPUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường tháng 6 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 6 NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tháng 6 năm 2026 tại thành phố Cần Thơ, tình hình giá cả thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nhìn chung tiếp tục có biến động dưới tác động của nhu cầu tiêu dùng, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và diễn biến thị trường thế giới. Một số mặt hàng giảm mạnh so với tháng trước như nhóm giao thông. Ngược lại với giao thông, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống lại tăng so với tháng trước và trở thành động lực chính kìm hãm đà giảm của chỉ số giá chung. Đồng thời, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng cũng tăng do nhu cầu tiêu thụ điện sinh hoạt và nước sạch của các hộ gia đình tăng vọt trong mùa cao điểm hè. Bên cạnh đó, việc giá gas điều chỉnh tăng theo giá năng lượng thế giới cũng đóng góp đáng kể vào đà tăng của nhóm này.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng trong tháng 6 năm 2026 diễn biến như sau:

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2026 so tháng trước giảm 0,10%; so cùng kỳ năm trước tăng 4,46%; so tháng 12 năm trước tăng 3.34% và 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025 tăng 3,70%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 04 nhóm giảm so tháng trước: Cụ thể: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,36%; giao thông giảm 5,14%; giáo dục giảm 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,37%. Có 07 nhóm tăng, cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,46%. Trong đó, lương thực tăng 0,10%; thực phẩm tăng 0,64%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%; đồ uống thuốc lá tăng 0,17%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,59%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,60%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; thông tin và truyền thông tăng 0,05%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,28%.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 6 năm 2026 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,58	104,46	103,34	99,90	103,70
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	105,57	103,02	101,90	100,46	102,38
1. LƯƠNG THỰC	95,14	98,78	99,75	100,10	97,15
2. THỰC PHẨM	106,89	103,12	101,41	100,64	102,94
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	109,11	105,61	104,58	100,19	104,45
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	106,08	102,93	102,90	100,71	101,89
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	105,03	101,72	101,71	99,64	101,79
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	114,33	109,18	105,94	100,59	107,67
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	103,82	102,03	101,59	100,60	101,31
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	112,54	106,30	106,35	100,03	106,28

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
59. DỊCH VỤ Y TẾ	115,29	108,09	108,08	100,00	108,11
VII- GIAO THÔNG	102,09	105,69	107,24	94,86	105,25
VIII- BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG	101,71	99,47	99,68	100,05	99,64
IX. GIÁO DỤC	108,73	102,13	100,21	99,98	102,02
70. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	110,13	102,63	100,24	100,00	102,48
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	101,35	100,22	100,56	100,28	100,30
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	110,89	104,20	102,13	99,63	104,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	191,87	128,69	96,53	90,81	162,62
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,86	100,78	100,03	100,15	101,95

(Nguồn: Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 6 năm 2026)

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Nguyên nhân nhóm mặt hàng thực phẩm tăng 0,65% so tháng trước do tháng 6 nhu cầu tiêu dùng cao nên giá tăng, mặt hàng thịt, trứng tăng do giá nhập đầu vào tăng, chi phí thuê nhân công tăng, nguồn cung cấp trên thị trường không nhiều sau nhiều đợt khuyến mãi, giá bình ổn trở lại nên giá tăng. Giá điện, nước sinh hoạt tăng do trong tháng nhu cầu trong dân sử dụng nhiều vào mùa nắng nóng, nhu cầu sửa lớn trong dân nhiều, khối lượng tiêu thụ tăng, nên giá tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng do các sản phẩm nhập vào tăng, cộng thêm chi phí thuê nhân công tăng nên giá tăng. Thời điểm này đã bước vào đầu mùa hè, lượng khách đi du lịch nhiều, nên giá mặt hàng văn hóa giải trí du lịch tăng.

Bên cạnh đó, một số mặt hàng có giá giảm so với tháng trước. Giá dầu hỏa giảm do tình hình hiện nay giá dầu thế giới tăng cao do xung đột tại Trung Đông (Iran - Israel/Mỹ) gây thiếu hụt nguồn cung và gián đoạn vận chuyển, đặc biệt tại eo biển Hormuz. Mỹ và Iran công bố đạt thỏa thuận hòa bình tạm thời

giúp khôi phục tuyến hàng hải và hoạt động xuất khẩu dầu kéo theo giá dầu thế giới giảm và giá nhiên liệu xăng dầu trong nước giảm theo.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Trong tháng lúa Đông Xuân đã thu hoạch dứt điểm, lúa hè thu đang xuống giống, không còn lúa tươi trên đồng. Lúa khô được trữ tại kho các nhà máy, thương lái.

- **Thực phẩm:** Giá Heo hơi bình quân trong tháng giảm nhẹ (*2.000 đ/kg*) nhẹ, giá bán dao động ở mức 62.000 - 66.000 đ/kg; giá Bò hơi giảm nhẹ (*giảm 3.500 đ/kg*), đối với Bò tỷ lệ nạt cao giá bán 83.000 - 85.000 đ/kg; thịt bắp bò giao động từ 215.000 - 275.000 đ/kg, và thịt thăn dao động từ 268.000 - 323.000 đ/kg tùy loại (*giảm nhẹ trung bình 6.000 – 11.000 đ/kg*); Gà ta loại 1,5 - 2kg/con ghi nhận ít biến động, giá phổ biến từ 68.000-95.000 kg (*tương đương tháng trước*).

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc) giá giảm nhẹ, Cá chép tương đương so tháng trước. Cá lóc 55.000 đ/kg (*giảm 8.200 đ/kg*), Cá chép 66.700 đ/kg. Tôm thẻ chân trắng giá tăng, giá hiện nay bình quân 193.500 đ/kg (*tăng 19.000 đ/kg so tháng trước*) tại địa bàn phường Sóc Trăng..

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau trong tháng do thời tiết vào vụ hè thu, ổn định hơn cho sản xuất nên giá các loại rau cải tương đối bình ổn, biến động tăng và giảm nhẹ tùy loại và tùy nhu cầu thị trường, cụ thể: giá Bắp cải trắng bình quân 13.500 đ/kg (*tăng 300 đ/kg*); Cải xanh 21.000 đ/kg (*tăng 1.700 đ/kg*); Bí xanh 21.000 đ/kg (*tăng 400 đ/kg*); Cà chua 29.500 đ/kg (*giảm 10.300 đ/kg*).

- **Trái cây:** Một số loại trái cây có giá biến động nhẹ so với tháng trước do nhu cầu thị trường, cụ thể: Quýt đường giá bán 40.500 đ/kg (*giảm 8.000 đ/kg*); cam sành giá 17.500 đ/kg (*tăng 2.000 đ/kg*); cam mật giá 22.500 đ/kg (*không tăng*); bưởi năm roi giá 25.700 đ/kg (*tăng 2.000 đ/kg*); dưa hấu giá 13.600 đ/kg (*tăng 1.800 đ/kg*); xoài cát Hòa Lộc giá 50.500 đ/kg (*giảm 6.500 đ/kg*).

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng giảm so với tháng trước, cụ thể: Saigon Petro (gas đun) giá 627.000 đ/bình 12kg (*giảm 27.000 đ/bình*).

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón ổn định: đạm Phú Mỹ giá 19.500 đ/kg (*không tăng*); phân DAP 18-46-0 giá 28.450 đ/kg (*không tăng*); và phân NPK 16-16-8-13S giá 20.250/kg (*ổn định*).

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi giảm nhẹ so tháng trước, cụ thể: thức ăn Heo từ 70kg - xuất chuồng 13.800 đ/kg (*giảm 400 đ/kg*); thức ăn Gà, Vịt từ 42 ngày - xuất chuồng 14.700 đ/kg (*đứng giá*); thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đậm tăng nhẹ, bình quân còn 28.200 đ/kg (*tăng 1.000 đ/kg*).

- Mặt hàng vật liệu xây dựng: Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng cơ bản ổn định như xi măng, vật liệu ốp các loại; một số mặt hàng cát, đá các loại; gạch xây các loại; thép cuộn D8 CB 240 giá 17.500 đ/kg; thép góc L60 giá 16.670 đ/kg.

- Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ trong kỳ báo cáo không thay đổi giá do các đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải không có báo giá điều chỉnh.

- **Vàng, đô la Mỹ:** cập nhật lúc 14 giờ ngày 30/6/2026, vàng SJC (nhẫn 99,99%) giá bán ra 14.640.000 đồng/chỉ (*giảm 1.240.000 đồng/chỉ*); đô la Mỹ giá bán ra 26.466 đồng/USD (*tăng 72 đồng/USD*).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 về đơn giá dịch vụ quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, bảo trì các công trình đường thủy nội địa; sửa chữa công trình đường thủy nội địa và công tác khác trong kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 21/CĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2026; Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2026; Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2026, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Công văn số 2491/UBND-KT ngày 18 tháng 5 năm 2026 chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, xăng, dầu trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, kê khai giá.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường

Công tác bình ổn thị trường: Thực hiện Quyết định số 1184/QĐ-BCT ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc tổ chức “Chương trình Khuyến mại tập trung quốc gia lần 1 năm 2026 – The First Vietnam Grand Sale in 2026”, Sở Công Thương đã ban hành Kế hoạch số 634/KH-SCT ngày 15 tháng 6 năm 2026 Kế hoạch tổ chức Chương trình “Khuyến mại tập trung quốc gia lần 1 năm 2026 – The First Vietnam Grand Sale in 2026” trên địa bàn thành phố Cần Thơ nhằm triển khai thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tiêu dùng xã hội, góp phần hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Thường xuyên theo dõi tình hình cung cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu để kiến nghị xử lý kịp thời khi thị trường có biến động. Yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trên địa bàn chủ động nguồn hàng có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bán hàng giá bình ổn, có niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Phối hợp với các Sở, ngành chức năng tiếp tục kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường, không để xảy ra tình trạng tăng giá hàng hóa bất hợp lý.

3. Công tác quản lý, điều tiết giá, định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường tháng 5 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự theo quy định.

- Sở Tài chính đã trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Sở Tài chính tổng hợp thông tin từ các sở ngành, UBND xã, phường báo cáo việc cung cấp thông tin điều hành giá theo quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ; phản hồi các văn bản yêu cầu định giá tài sản tố tụng; hỗ trợ hướng dẫn các sở chuyên

ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện định giá theo quy định tại Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Dự báo giá cả thị trường tiêu dùng các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng hóa, dịch vụ... trong thời gian tới giá các mặt hàng này tiếp tục duy trì ổn định. Giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có thể tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng trong mùa du lịch, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình và chi phí vận chuyển. Nhóm giao thông được dự báo biến động phụ thuộc chủ yếu vào diễn biến giá dầu thô và giá nhiên liệu thế giới. Trong trường hợp giá năng lượng tiếp tục ổn định hoặc giảm nhẹ, áp lực tăng giá đối với nhóm giao thông sẽ được giảm bớt. Hàng hóa thức ăn chăn nuôi thủy sản, phân bón các loại cơ bản ổn định.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ theo Công văn số 6053/BTC-QLG ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính.

- Tham mưu tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Thông báo Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

- Tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 6 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Cảnh Tuyền Hải

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Lúa tươi đã thu hoạch dứt điểm, chỉ còn lúa khô của thương lái và doanh nghiệp
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.000	18.500	18.500	18.000	(500)	(2,70)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường; Sở Công Thương
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	61.000	68.000	66.000	64.000	(2.000)	(3,03)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con. Nguồn: Sở NNMT
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg			130.000				Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	268.000	323.000	300.000	292.000	(8.000)	(2,67)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	68.000	95.000	83.000	83.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000	85.000	75.000	80.000	5.000	6,67	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	170.000	190.000	160.000	180.000	20.000	12,50	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	48.800	84.500	66.700	66.700	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	180.000	210.000	174.500	193.500	19.000	10,89	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000	20.000	13.200	13.500	300	2,27	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	12.500	33.000	19.300	21.000	1.700	8,81	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	28.000	20.600	21.000	400	1,94	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	17.500	37.000	35.800	29.500	(6.300)	(17,60)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg								
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	19.400	19.600	19.500	19.500	-	-		Nguồn: Sở NNMT

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	28.400	28.500	28.450	28.450	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sở NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	20.200	20.300	20.250	20.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	13.200	14.200	14.200	13.800	(400)	(2,82)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn heo từ 70kg- xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	14.400	15.000	14.700	14.700	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	20.000	36.000	27.200	28.200	1.000	3,68	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đậm từ 30-42 đậm. CT: độ đậm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao			81.000					Nguồn: Sở Xây dựng
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.000	17.000	16.000	16.500	500	3,13	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	17.500	17.500	17.500	17.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.170	17.170	17.170	17.170	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.670	16.700	16.670	16.670	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	620.000	635.000	650.000	627.000	(23.000)	(3,54)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT. Gas Saigon Petro

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	150.000	150.000	150.000	150.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	250.000	250.000	250.000	250.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	6.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghé ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	200.000	314.000	272.500	264.000	(8.500)	(3,12)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD. Xe 34 Phòng (Kia, Kim Long) BX Trung tâm TP Cần Thơ - BX Năm Căn (và ngược lại)
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng								
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								